

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên

(từ ngày 15 tháng 5 năm 2020)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững
Bà Lê Thị Diệu Thi	Giám đốc chất lượng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trưởng Ban Giám đốc

Trương Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 03 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Đại diện và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Đỗ Vy Hạ
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3780-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10299
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.620.705.925.112	4.542.958.413.264
110	Tiền	3	13.761.729.948	7.461.435.390
111	Tiền		13.761.729.948	7.461.435.390
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.322.509.116.682	1.491.779.322.456
121	Chứng khoán kinh doanh		9.009.562.792	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.313.499.553.890	1.491.779.322.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.246.388.499.813	1.887.832.839.137
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.364.280.696.799	1.437.654.055.293
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	393.227.789.790	13.862.756.885
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	451.985.000.000	413.728.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	39.964.217.550	25.656.485.285
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.003.787.995.804	1.121.254.825.927
141	Hàng tồn kho		1.073.597.198.292	1.180.693.131.631
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(69.809.202.488)	(59.438.305.704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		34.258.582.865	34.629.990.354
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.233.319.608	2.561.239.268
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		32.025.263.257	32.068.751.086

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

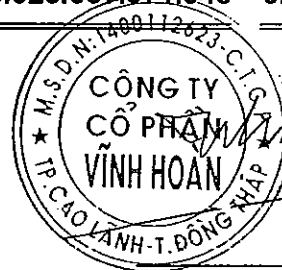
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.704.362.045.934	1.476.548.948.310
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.409.400.875	1.384.206.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.409.400.875	1.384.206.875
220	Tài sản cố định		414.938.818.751	386.337.226.066
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	364.760.793.021	335.758.397.821
222	Nguyên giá		1.037.375.603.421	959.682.211.945
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(672.614.810.400)	(623.923.814.124)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	50.178.025.730	50.578.828.245
228	Nguyên giá		55.909.820.871	55.148.886.911
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.731.795.141)	(4.570.058.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		160.968.365.193	150.762.863.950
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	160.968.365.193	150.762.863.950
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.012.194.839.873	858.512.147.173
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	995.543.345.033	877.543.345.033
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(34.762.935.138)	(20.445.627.838)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	50.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		114.850.621.242	79.552.504.246
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	113.445.002.790	78.282.027.484
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	1.405.618.452	1.270.476.762
270	TỔNG TÀI SẢN		6.325.067.971.046	6.019.507.361.574

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.067.051.405.616	1.783.020.692.010
310	Nợ ngắn hạn		2.056.345.973.121	1.766.617.291.235
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	213.669.177.254	266.276.445.038
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	72.930.948.400	18.258.730.797
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.264.483.266	118.844.077.357
314	Phải trả người lao động	16	111.554.687.152	80.034.251.396
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		6.090.083.970	8.444.761.936
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	936.085.487.819	667.484.013.769
320	Vay ngắn hạn	18	610.104.068.084	579.524.397.027
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	74.647.037.176	27.750.613.915
330	Nợ dài hạn		10.705.432.495	16.403.400.775
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.973.035.000	7.208.887.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.732.397.495	9.194.513.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.258.016.565.430	4.236.486.669.564
410	Vốn chủ sở hữu		4.258.016.565.430	4.236.486.669.564
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.314.688.095.752	2.293.158.199.886
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.870.310.021.625	1.595.045.689.304
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		444.378.074.127	698.112.510.582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.325.067.971.046	6.019.507.361.574


 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 23 tháng 03 năm 2021

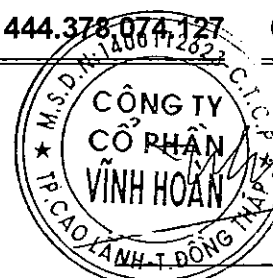
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.210.451.194.523	6.428.028.470.746
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(96.977.324.205)	(22.827.464.356)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.113.473.870.318	6.405.201.006.390
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.664.116.310.106)	(5.393.210.298.778)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	449.357.560.212	1.011.990.707.612
21	Doanh thu hoạt động tài chính	430.896.597.448	256.241.155.988
22	Chi phí tài chính	(95.453.593.575)	(85.748.125.287)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(26.898.365.957)	(46.144.147.038)
25	Chi phí bán hàng	(193.402.810.085)	(272.190.323.561)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(89.039.963.401)	(97.759.817.271)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	502.357.790.599	812.533.597.481
31	Thu nhập khác	10.113.693.929	13.338.596.999
32	Chi phí khác	(13.079.791.337)	(9.879.557.917)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(2.966.097.408)	3.459.039.082
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	499.391.693.191	815.992.636.563
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(55.148.760.754)	(116.893.833.343)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	135.141.690	(986.292.638)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	444.378.074.127	698.112.510.582

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

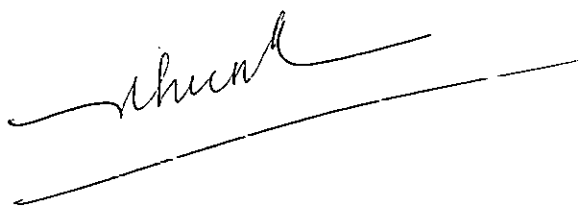
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	499.391.693.191	815.992.636.563
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	55.664.921.288	50.397.709.752
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	24.452.352.084	(29.921.807.081)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.951.136.104	2.105.234.827
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(355.328.867.381)	(206.925.618.924)
06	Chi phí lãi vay	26.898.365.957	46.144.147.038
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	256.029.601.243	677.792.302.175
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(268.802.665.666)	571.344.035.811
10	Giảm hàng tồn kho	107.095.933.339	23.664.241.111
11	Tăng các khoản phải trả	304.602.240.181	56.689.923.901
12	Tăng chi phí trả trước	(34.835.055.646)	(43.332.594.694)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(9.009.562.792)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.178.436.733)	(46.849.662.932)
15	Thuế TNDN đã nộp	(141.683.781.816)	(224.801.713.486)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.059.703.000)	(23.639.517.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	174.158.569.110	990.867.014.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(123.909.304.738)	(120.167.558.887)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	203.636.364	20.022.828.708
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.844.872.650.689)	(2.471.559.435.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.934.896.165.255	1.878.830.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.000.000.000)	(128.900.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	430.453.567.064
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	317.103.869.000	193.561.746.172
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	165.421.715.191	(197.758.851.943)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả mua cổ phiếu quỹ	-	(114.215.880.222)
33	Tiền thu đi vay	2.623.568.456.413	3.380.555.120.282
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.592.988.785.356)	(3.889.011.936.748)
36	Tiền chi trả cổ tức	(363.859.660.800)	(184.987.352.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(333.279.989.743)	(807.660.049.563)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.300.294.558	(14.551.886.895)
60	Tiền đầu năm	3	7.461.435.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(15.359.074)
70	Tiền cuối năm	3	13.761.729.948

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 35.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2020	2019
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	96%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	96,15%	-
Công ty liên kết gián tiếp				
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (***)	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng chiếm 98% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn tại Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang, có ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn thực góp và số vốn góp cam kết lần lượt là 46.900.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(b)) và 51.100.000.000 Đồng.
- (**) Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, chuyển đổi từ công ty TNHH Một Thành Viên Vĩnh Hoàn 4, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 5 tháng 4 năm 2012. Trong năm, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết góp vốn khi thành lập công ty con này.
- (***) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định để công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen được góp 11.000.000.000 Đồng chiếm 27,5% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty TNHH Mai Thiên Thanh tại Khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn thực góp và số vốn góp cam kết là 11.000.000.000 Đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc Đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	2.599.010.688	259.501.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.162.719.260	7.201.934.325
	<u>13.761.729.948</u>	<u>7.461.435.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.313.499.553.890	1.313.499.553.890	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456
Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	<u>1.363.499.553.890</u>	<u>1.363.499.553.890</u>	<u>1.491.779.322.456</u>	<u>1.491.779.322.456</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“ACB”) – Phòng giao dịch Cao Lãnh với số tiền là 45.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 18(i)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ACB – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(v)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hải Việt Nam với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	(34.762.935.138)	400.000.000.000	(20.445.627.838)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed Cne	50.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH SX Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	46.900.000.000	-	28.900.000.000	-
	<u>995.543.345.033</u>	<u>(34.762.935.138)</u>	<u>877.543.345.033</u>	<u>(20.445.627.838)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Cam kết góp vốn

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập công ty Vĩnh Technology Pie Ltd tại Singapore; có ngành nghề chính là đầu tư và mua bán xuất nhập khẩu sản phẩm thủy hải sản, mua bán xuất nhập khẩu hóa chất, nguyên vật liệu, phụ liệu của ngành thực phẩm, mua bán, xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng; với số vốn điều lệ là 50.000 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	1.262.820.649.396	1.402.354.858.459
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	101.460.047.403	35.299.196.834
	<u>1.364.280.696.799</u>	<u>1.437.654.055.293</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Coast Beacon Inc.	854.744.090.758	805.245.602.134
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	198.766.872.286	270.801.406.432

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 230.350.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iv)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 Đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	366.366.420.974	13.862.756.885
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	26.861.368.816	-
	<u>393.227.789.790</u>	<u>13.862.756.885</u>

(*) Chi tiết cho nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (i)	347.661.502.500	-

(i) Số dư này bao gồm khoản tiền trả trước cho việc chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Thuyết minh 38(i)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	19.852.051.784	20.766.485.776
Tạm ứng	2.139.047.480	1.877.002.644
Khác	2.372.186.901	479.975.862
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	15.600.331.385	2.533.021.003
	<u>39.964.217.550</u>	<u>25.656.485.285</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	41.648.164.149	-	42.579.247.255	-
Công cụ, dụng cụ	2.278.488.735	-	1.795.908.384	-
Chi phí SXKD dở dang	605.639.116.419	-	606.771.314.312	-
Thành phẩm	286.807.730.256	(69.809.202.488)	468.275.744.245	(59.438.305.704)
Hàng hóa	40.212.800.431	-	5.784.706.931	-
Hàng hóa bất động sản	24.883.486.647	-	24.700.569.047	-
Hàng gửi đi bán	72.127.411.655	-	30.785.641.457	-
	<u>1.073.597.198.292</u>	<u>(69.809.202.488)</u>	<u>1.180.693.131.631</u>	<u>(59.438.305.704)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.140.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(iv)).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	59.438.305.704	100.189.739.746
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	10.370.896.784	(40.751.434.042)
Số dư cuối năm	<u>69.809.202.488</u>	<u>59.438.305.704</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vùng nuôi	63.770.891.094	32.232.706.592
Tiền thuê đất	21.227.733.658	23.818.206.801
Chi phí chuyên gia	20.683.743.864	12.846.344.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.762.634.174	9.384.769.942
	<u>113.445.002.790</u>	<u>78.282.027.484</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
	(a)	TSCĐ hữu hình					
		Nguyên giá					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	409.004.710.494	517.917.546.213	23.674.526.365	9.085.428.873	959.682.211.945
		Mua trong năm	1.803.042.000	7.865.151.818	260.000.000	512.467.273	10.440.661.091
		Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	44.120.401.939	24.872.310.760	3.806.227.273	265.978.950	73.064.918.922
		Thanh lý, nhượng bán	(100.000.000)	(4.775.470.355)	(936.718.182)	-	(5.812.188.537)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	454.828.154.433	545.879.538.436	26.804.035.456	9.863.875.096	1.037.375.603.421
		Giá trị khấu hao lũy kế					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	218.267.228.728	387.258.215.891	13.534.485.859	4.863.883.646	623.923.814.124
		Khấu hao trong năm	21.395.540.305	27.887.564.339	3.476.770.509	1.743.309.660	54.503.184.813
		Thanh lý, nhượng bán	(100.000.000)	(4.775.470.355)	(936.718.182)	-	(5.812.188.537)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	239.562.769.033	410.370.309.875	16.074.538.186	6.607.193.306	672.614.810.400
		Giá trị còn lại					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	190.737.481.766	130.659.330.322	10.140.040.506	4.221.545.227	335.758.397.821
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	215.265.385.400	135.509.228.561	10.729.497.270	3.256.681.790	364.760.793.021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 50.717.479.868 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.575.639.396 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 485.337.565.724 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 451.075.491.727 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	52.266.626.500	2.882.260.411	55.148.886.911
Mua trong năm	-	313.500.000	313.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	499.775.000	499.775.000
Giảm khác	(52.341.040)	-	(52.341.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	52.214.285.460	3.695.535.411	55.909.820.871
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.146.650.940	1.423.407.726	4.570.058.666
Khấu hao trong năm	647.238.664	514.497.811	1.161.736.475
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.793.889.604	1.937.905.537	5.731.795.141
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.119.975.560	1.458.852.685	50.578.828.245
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	48.420.395.856	1.757.629.874	50.178.025.730

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.462.343.867 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.672.176.671 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 942.106.790 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 942.106.790 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	80.849.941.493	140.673.185.682
Máy móc, thiết bị	49.580.599.331	5.176.442.613
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	30.537.824.369	4.913.235.655
	160.968.365.193	150.762.863.950

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	150.762.863.950	204.076.830.694
Tăng	119.545.959.171	112.883.788.049
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(73.064.918.922)	(75.389.600.698)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(499.775.000)	(9.025.909.203)
Giảm khác	(35.775.764.006)	(81.782.244.892)
Số dư cuối năm	<u>160.968.365.193</u>	<u>150.762.863.950</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	138.571.017.988	138.571.017.988	164.258.455.158	164.258.455.158
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	75.098.159.266	75.098.159.266	102.017.989.880	102.017.989.880
	<u>213.669.177.254</u>	<u>213.669.177.254</u>	<u>266.276.445.038</u>	<u>266.276.445.038</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	32.640.074.044	18.258.730.797
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	40.290.874.356	-
	<u>72.930.948.400</u>	<u>18.258.730.797</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH MTV Bồi Anh	<u>17.595.707.005</u>	<u>-</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020	2019
	VND	VND
Thuế TNDN	30.030.450.493	116.565.471.555
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.234.032.773	2.278.605.802
	<u>31.264.483.266</u>	<u>118.844.077.357</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN	116.565.471.555	55.148.760.754	(141.683.781.816)	30.030.450.493
Thuế TNCN	2.278.605.802	17.762.212.453	(18.806.785.482)	1.234.032.773
	<u>118.844.077.357</u>	<u>72.910.973.207</u>	<u>(160.490.567.298)</u>	<u>31.264.483.266</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2020 và 2019 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	25.850.984.297	22.625.201.864
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	182.529.975	150.138.775
Các khoản phải trả khác	26.405.440.116	31.158.757.338
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	883.646.533.431	613.549.915.792
	<u>936.085.487.819</u>	<u>667.484.013.769</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	579.524.397.027	2.623.568.456.413	(2.592.988.785.356)	610.104.068.084

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (i)	203.162.357.977	161.163.449.822
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	173.656.506.452	72.250.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	85.723.695.900	85.092.473.566
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	83.090.000.000	102.386.146.557
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (v)	64.471.507.755	158.632.327.082
	<u>610.104.068.084</u>	<u>579.524.397.027</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") – Phòng giao dịch Cao Lãnh (Thuyết minh 4(a)).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ACB – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(a)).

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	27.750.613.915	33.230.654.765
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	58.956.126.261	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(12.059.703.000)	(22.810.040.850)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.670.000.000)
Số dư cuối năm	<u>74.647.037.176</u>	<u>27.750.613.915</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.045.955.250	1.081.333.050
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	359.663.202	189.143.712
	<u>1.405.618.452</u>	<u>1.270.476.762</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.270.476.762	2.256.769.400
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	135.141.690	(986.292.638)
Số dư cuối năm	<u>1.405.618.452</u>	<u>1.270.476.762</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	181.946.026	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)	-	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	698.112.510.582	698.112.510.582
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	(184.807.886.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.293.158.199.886	4.236.486.669.564
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	444.378.074.127	444.378.074.127
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Quyết minh 19) (*)	-	-	-	(58.956.126.261)	(58.956.126.261)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Quyết minh 24) (**)	-	-	-	(363.892.052.000)	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.314.688.095.752	4.258.016.565.430

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/20 ngày 15 tháng 5 năm 2020, Đại Hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.956.126.261 Đồng tương đương với 5% từ LNST của cổ đông ty mẹ năm 2019.

(**) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với số tiền là 363.892.052.000 Đồng.

24 CỐ TỨC

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	363.892.052.000	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(363.859.660.800)	(184.987.352.875)
	<u>182.529.975</u>	<u>150.138.775</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

(b) Ngoại tệ các loại

	2020	2019
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	376.415	199.122
Euro ("EUR")	1	1
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.920	3.114
Số dư cuối kỳ	<u>379.336</u>	<u>202.237</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.395.099.477.884	4.495.594.465.921
Doanh thu bán hàng hóa	798.939.356.961	1.185.994.447.805
Doanh thu bán phụ phẩm	707.147.768.777	630.686.899.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.895.689.796	105.943.015.116
Doanh thu bán nguyên vật liệu	199.368.901.105	9.809.642.180
	<u>5.210.451.194.523</u>	<u>6.428.028.470.746</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(43.743.207.415)	(15.703.044.111)
Hàng bán bị trả lại	(53.234.116.790)	(7.124.420.245)
	<u>(96.977.324.205)</u>	<u>(22.827.464.356)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>5.113.473.870.318</u></u>	<u><u>6.405.201.006.390</u></u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.937.395.471.223	3.650.906.231.363
Giá vốn của hàng hóa đã bán	730.022.921.595	1.132.810.670.330
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	707.974.103.395	630.052.386.258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.434.964.104	5.790.261.891
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	199.917.953.005	14.402.182.978
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	10.370.896.784	(40.751.434.042)
	<u>4.664.116.310.106</u>	<u>5.393.210.298.778</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	202.279.655.000	92.380.864.998
Lãi tiền gửi	95.474.317.008	75.713.043.798
Lãi chứng khoán kinh doanh	64.448.793.921	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.237.625.480	38.686.626.784
Lãi tiền cho vay (lũy kế minh 36(a))	23.008.801.000	26.564.129.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	447.405.039	5.994.174.344
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	16.902.317.064
	<u>430.896.597.448</u>	<u>256.241.155.988</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.070.350.563	24.676.039.622
Lãi tiền vay	26.898.365.957	46.144.147.038
Lỗ chứng khoán kinh doanh	16.216.433.651	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.317.307.300	12.340.092.397
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.951.136.104	2.105.234.827
Khác	-	482.611.403
	<u>95.453.593.575</u>	<u>85.748.125.287</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	144.181.170.880	211.087.784.917
Chi phí hội chợ, quảng cáo	12.801.453.807	17.102.210.254
Chi phí nhân viên	11.772.999.205	8.938.319.798
Chi phí khác	24.647.186.193	35.062.008.592
	<u>193.402.810.085</u>	<u>272.190.323.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	41.608.907.325	35.846.395.276
Chi phí dụng cụ	11.663.425.021	12.307.168.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.265.127.744	5.998.289.108
Chi phí khác	30.502.503.311	43.607.964.622
	<u>89.039.963.401</u>	<u>97.759.817.271</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	7.761.383.980	1.906.233.731
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	203.636.364	7.705.356.461
Khác	2.148.673.585	3.727.006.807
	<u>10.113.693.929</u>	<u>13.338.596.999</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	9.526.265.025	5.226.846.560
Khác	3.553.526.312	4.652.711.357
	<u>13.079.791.337</u>	<u>9.879.557.917</u>

33 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	499.391.693.191	815.992.636.563
Thuế tính ở thuế suất 20%	99.878.338.638	163.198.527.313
Điều chỉnh:		-
Thu nhập không chịu thuế	(40.455.931.000)	(18.476.173.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.045.374.256	1.296.440.121
Ưu đãi thuế	(5.454.162.830)	(28.138.668.453)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>55.013.619.064</u>	<u>117.880.125.981</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thuế TNDN - hiện hành	55.148.760.754	116.893.833.343
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(135.141.690)	986.292.638
	<u>55.013.619.064</u>	<u>117.880.125.981</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.789.583.473.632	2.363.010.663.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.027.866.748	1.000.367.364.801
Chi phí nhân viên	528.052.447.623	462.251.108.118
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.442.505.422	48.239.893.604
Chi phí khác	134.388.902.277	71.539.899.704
	<u>3.365.495.195.702</u>	<u>3.945.408.930.170</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng		
Mua sắm, xây dựng ISCD và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>6.338.474.483</u>	<u>9.958.831.461</u>
(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo kế ước thông thường	<u>2.623.568.456.413</u>	<u>3.380.555.120.282</u>
(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>2.592.988.785.356</u>	<u>3.889.011.936.748</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	658.072.871.432	490.621.761.096
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	209.713.724.831	23.377.089.573
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	17.284.000.884	22.336.214.683
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.483.112.460	18.349.904.073
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	5.492.218.596	7.929.237.114
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	18.717.225	-
Các cá nhân liên quan	8.273.000	-
	<u>901.072.918.428</u>	<u>562.614.206.539</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	882.505.199.127	500.800.301.456
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	622.784.829.435	534.598.295.195
Các cá nhân liên quan	44.821.827.360	26.622.495.360
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.492.650.402	8.440.846.799
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	3.014.568.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.772.769.700	14.284.160.440
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	116.200
	<u>1.559.391.844.024</u>	<u>1.084.746.215.450</u>
(*) Đây là giá trị cho các giao dịch từ tháng 7 năm 2020 khi Công ty TNHH Mai Thiên Thanh trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.		
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	3.033.373.022
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	15.191.995.392
	<u>-</u>	<u>18.225.368.414</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	2.481.818.182
v) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	50.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	18.000.000.000	28.900.000.000
	<u>118.000.000.000</u>	<u>128.900.000.000</u>
vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	92.380.864.998
	<u>200.000.000.000</u>	<u>92.380.864.998</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	553.000.000.000	282.700.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	150.700.000.000	137.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	19.000.000.000	74.200.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	6.000.000.000
	<u>722.700.000.000</u>	<u>500.100.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	19.691.415.000	11.675.792.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.263.733.000	8.241.706.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	53.653.000	6.617.075.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	29.556.000
	<u>23.008.801.000</u>	<u>26.564.129.000</u>

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>18.842.150.345</u>	<u>20.298.087.383</u>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	95.294.409.236	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.265.705.225	15.920.896.591
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	899.932.942	1.191.276.429
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	18.187.023.814
	<u>101.460.047.403</u>	<u>35.299.196.834</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	<u>26.861.368.816</u>	<u>-</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	451.985.000.000	317.485.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	88.350.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	7.893.746.000
	<u>451.985.000.000</u>	<u>413.728.746.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	15.600.331.385	2.108.600.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	330.369.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	69.886.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	-	24.166.003
	<u>15.600.331.385</u>	<u>2.533.021.003</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	74.580.212.226	60.238.949.837
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	517.862.400	-
Các cá nhân liên quan	84.640	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	41.779.040.043
	<u>75.098.159.266</u>	<u>102.017.989.880</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	<u>40.290.874.356</u>	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	620.478.068.867	449.435.728.661
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	193.915.983.784	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	54.338.932.630	147.350.241.563
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.913.548.150	14.093.945.568
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	2.670.000.000
	<u>883.646.533.431</u>	<u>613.549.915.792</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

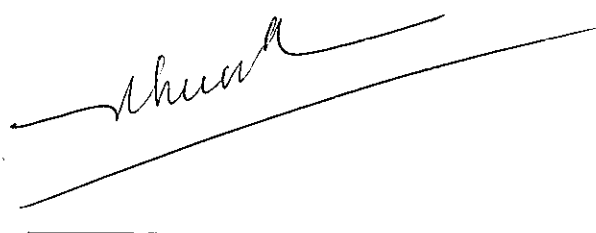
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	8.512.704.913	8.475.952.356
Từ 1 đến 5 năm	27.361.108.730	31.738.275.305
Trên 5 năm	28.961.878.351	33.065.424.857
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	64.835.691.994	73.279.652.518

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- (i) Ngày 22 tháng 1 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 3.565.759 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (mã chứng khoán là SGC, giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Theo đó, trở thành công ty mẹ sở hữu 3.665.759 cổ phần với tỷ lệ nắm giữ là 51,29%.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 Đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là sản xuất nước ép từ rau quả.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 23 tháng 3 năm 2021